# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ooOoo

## QÚY II NĂM 2018

## CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

**Mẫu số B01-DN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Quý 2 năm 2018

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **781.859.433.865** | **616.777.269.762** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **132.848.641.363** | **55.114.455.126** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2.848.641.363 | 55.114.455.126 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 130.000.000.000 | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **440.781.681.358** | **436.677.737.524** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 440.781.681.358 | 436.677.737.524 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **200.936.274.956** | **115.963.551.481** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 157.465.801.837 | 77.524.136.945 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 214.730.196 | 214.730.196 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 43.404.402.638 | 38.480.818.905 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (148.659.715) | (256.134.565) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **7.292.836.188** | **8.984.309.885** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 7.292.836.188 | 8.984.309.885 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | | **37.215.746** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 37.215.746 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **388.215.974.319** | **421.036.170.081** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **56.462.027.268** | **89.470.755.706** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 41.966.778.642 | 74.717.348.746 |
| – Nguyên giá | 222 | | 1.972.954.630.121 | 1.971.463.642.620 |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (1.930.987.851.479) | (1.896.746.293.874) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| – Nguyên giá | 225 | | | |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 14.495.248.626 | 14.753.406.960 |
| – Nguyên giá | 228 | | 17.417.750.910 | 17.417.750.910 |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (2.922.502.284) | (2.664.343.950) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.12** | | |
| – Nguyên giá | 231 | | | |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.722.581.034** | **1.532.873.358** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.722.581.034 | 1.532.873.358 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **327.291.569.970** | **327.291.569.970** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 186.134.430.000 | 186.134.430.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 150.860.000.000 | 150.860.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (43.702.860.030) | (43.702.860.030) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.739.796.047** | **2.740.971.047** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 2.739.796.047 | 2.740.971.047 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1.170.075.408.184** | **1.037.813.439.843** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **111.904.668.805** | **85.803.378.614** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **103.914.441.969** | **77.791.889.278** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 2.804.596.572 | 2.474.639.554 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.535.141.364 | 2.154.325.934 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 63.682.041.033 | 41.483.486.199 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.087.647.252 | 20.499.917.172 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 2.124.399.268 | 166.110.725 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 8.580.415.882 | 7.748.433.554 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.100.200.598 | 3.264.976.140 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **7.990.226.836** | **8.011.489.336** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 2.781.814.000 | 2.803.076.500 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 5.208.412.836 | 5.208.412.836 |
| **B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **1.058.170.739.379** | **952.010.061.229** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **1.058.170.739.379** | **952.010.061.229** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 56.454.368.091 | 56.454.368.091 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.200.180.122 | 3.349.890.365 |
| 9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 265.516.191.166 | 192.205.802.773 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 108.707.965.020 | (15.648.056.702) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 156.808.226.146 | 207.853.859.475 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)** | **440** | | **1.170.075.408.184** | **1.037.813.439.843** |

Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2018

| NGƯỜI LẬP | PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nguyễn Phương Trâm | BÙI THỊ KIM NA | LÊ MINH TUẤN |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
S.Đ.K.K.D:3800311306-C.T.C.P
X.PHƯỚC LONG-T.BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

**Mẫu số B02-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
## Quý 2 năm 2018

*Đơn vị tính:đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 214.500.870.847 | 196.004.476.195 | 358.246.349.373 | 306.871.965.058 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)** | **10** | | **214.500.870.847** | **196.004.476.195** | **358.246.349.373** | **306.871.965.058** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 57.369.429.658 | 69.487.382.621 | 118.659.537.839 | 123.553.751.800 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)** | **20** | | **157.131.441.189** | **126.517.093.574** | **239.586.811.534** | **183.318.213.258** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 39.008.125.295 | 10.142.815.450 | 39.621.567.369 | 10.775.496.322 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 6.833.333 | 514.187.444 | 6.833.333 | 515.320.777 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.833.333 | 514.187.444 | 6.833.333 | 515.320.777 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.000.660.005 | 11.792.209.029 | 11.034.326.847 | 16.891.034.443 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **190.132.073.146** | **124.353.512.551** | **268.167.218.723** | **176.687.354.360** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.488.000 | | 1.488.000 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| **14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)** | **40** | | **1.488.000** | | **1.488.000** | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)** | **50** | | **190.133.561.146** | **124.353.512.551** | **268.168.706.723** | **176.687.354.360** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.40 | 33.325.335.000 | 24.853.422.321 | 48.932.364.115 | 35.319.790.321 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.40 | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )** | **60** | | **156.808.226.146** | **99.500.090.230** | **219.236.342.608** | **141.367.564.039** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2018

| NGƯỜI LẬP | PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nguyễn Phương Trâm | BÙI THỊ KIM NA | LÊ MINH TUẤN |

S.Đ.K.K.D:3800311306-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ TX.PHƯỚC LONG-T.BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

**Mẫu số B 03 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC*
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quý 2 năm 2018**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | | |
| **I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | *01* | | **268.168.706.723** | **176.687.354.360** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| **- Khấu hao TSCĐ** | **02** | | **34.499.715.939** | **54.582.383.634** |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (107.474.850) | 9.623.635.121 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (39.621.567.369) | (10.775.496.322) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.833.333 | 515.320.777 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | *08* | | **262.946.213.776** | **230.633.197.570** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (76.168.257.021) | (22.531.525.385) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.798.948.547 | (314.426.808) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 17.648.214.072 | 2.213.351.797 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 37.215.746 | - |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.833.333) | (515.320.777) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (42.674.065.384) | (18.500.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 102.920.000 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.343.360.000) | (1.342.859.235) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | *20* | | **158.340.996.403** | **189.642.417.162** |
| **II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.490.987.501) | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | | |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (264.142.638.889) | (74.079.445.033) |
| 4. Rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 260.038.695.055 | 23.800.000.000 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 29.363.180.369 | 9.784.728.422 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **23.768.249.034** | **(40.494.716.611)** |
| **III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 12.000.000.000 | 154.613.836.433 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (12.000.000.000) | (154.613.836.433) |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (104.375.059.200) | (187.200.017.533) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **(104.375.059.200)** | **(187.200.017.533)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **77.734.186.237** | **(38.052.316.982)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **55.114.455.126** | **49.940.805.127** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **132.848.641.363** | **11.888.488.145** |

Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nguyễn Phương Trâm | BÙI THỊ KIM NA | LÊ MINH TUẤN |

S.Đ.K.K.D:3800311306-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ TX.PHƯỚC LONG-T.BÌNH PHƯỚC

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long
- Bình Phước

**Mẫu số B09a-DN**
**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính**
*Quý 2 Năm 2018*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doan điện năng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

**- Danh sách các công ty con**

+ Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên

+ Công ty cổ phần thủy điện Đăkrơsa

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

+ Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **1. Tiền** | | |
| - Tiền mặt | **681.497.180** | 1.591.303.270 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.167.144.183 | 53.523.151.856 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 130.000.000.000 | |
| **Cộng** | **132 848 641 363** | **55 114 455 126** |

| **2. Các khoản đầu tư tài chính** | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b1) Ngắn hạn | **440 781 681 358** | | **436 677 737 524** | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 440.781.681.358 | | 436.677.737.524 | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|

| Khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Tỷ lệ vốn góp | quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **- Đầu tư vào công ty con:** | | | **186 134 430 000** | | | **186 134 430 000** | | |
| 1.Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên | 99,78% | 99,91% | 137 200 000 000 | | | 137 200 000 000 | | |
| 2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrơsa | 61,17% | 61,17% | 48 934 430 000 | | | 48 934 430 000 | | |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:** | | | **34 000 000 000** | **(4.822.860.030)** | | **34 000 000 000** | **(4.822.860.030)** | |
| 1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình | 20% | 20% | 32 600 000 000 | (4.822.860.030) | | 32 600 000 000 | (4.822.860.030) | |
| 2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ | 35% | 35% | 1 400 000 000 | | | 1 400 000 000 | - | |
| **- Đầu tư vào đơn vị khác:** | | | **150.860.000.000** | **(38.880.000.000)** | | **150.860.000.000** | **(38.880.000.000)** | |
| 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | | | 149.580.000.000 | (38.880.000.000) | | 149.580.000.000 | (38.880.000.000) | |
| 2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai | | | 1 280 000 000 | | | 1 280 000 000 | | |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

| **3. Phải thu của khách hàng** | | | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)** | | | **157.465.801.837** | **77.524.136.945** |
| Công ty Mua bán điện | | | 154.840.187.641 | 75.233.896.795 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | 2.625.614.196 | 2.290.240.150 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | |
| **c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** | | | **154 840 187 641** | **75 233 896 795** |
| Công ty Mua bán điện | | | 154 840 187 641 | 75 233 896 795 |
| **4. Phải thu khác** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
| a) Ngắn hạn | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | - | |
| - Phải thu người lao động; | | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên | - | | - | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Phải thu ban QLDA Thủy điện 6- Dự án nhà máy TĐ Thác Mơ mở rộng | 27.403.205.715 | | 27 403 205 715 | |
| -Phải thu lãi tiền gửi | 12.806.982.000 | | 10 311 358 054 | |
| - Các khoản phải thu khác. | 3.194.214.923 | - | 766 255 136 | |
| Cộng | **43.404.402.638** | **-** | **38.480.818.905** | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Các khoản phải thu khác. | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| **Tổng cộng (a+b)** | **43 404 402 638** | | **38 480 818 905** | |

| **5. Tài sản thiếu chờ xử lý** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | |

| **6. Nợ xấu** | **Cuối kỳ** | **Cuối kỳ** | | | **Đầu năm** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Đối tượng nợ** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Đối tượng nợ** |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | | | | |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

| **7. Hàng tồn kho:** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | - | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 340.029.234 | | 423.434.912 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 12.148.030 | | 10.337.030 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 6.940.658.924 | | 8.550.537.943 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Thành phẩm; | | | | |
| - Hàng hóa; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |
| Cộng | 7 292 836 188 | | 8 984 309 885 | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| **8. Tài sản dở dang dài hạn** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | **1.722.581.034** | | **1 532 873 358** | |
| - Mua sắm; | | | | |
| - Xây dựng văn phòng đồng xoài | 1.297.148.276 | | 1.297.148.276 | |
| -Khác | 254.815.993 | | 235 725 082 | |
| - Sữa chữa lớn TSCĐ | 170.616.765 | | | |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | **Nhà cửa vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **Khác** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1 245 125 408 542 | 604 244 018 925 | 116 279 805 175 | 5 814 409 978 | | 1 971 463 642 620 |
| - Mua từ đầu năm | 193.648.410 | 236.880.000 | 1.060.459.091 | | | 1 490 987 501 |
| - Đầu tư XDCB hoàn Thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1 245 319 056 952 | 604 480 898 925 | 117 340 264 266 | 5 814 409 978 | | 1 972 954 630 121 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.179.343.260.754 | 598.678.372.607 | 113.219.887.036 | 5.504.773.477 | - | 1.896.746.293.874 |
| - Khấu hao từ đầu năm | 33.466.357.849 | 452.137.858 | 233.633.306 | 89.428.592 | | 34.241.557.605 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.212.809.618.603 | 599.130.510.465 | 113.453.520.342 | 5.594.202.069 | - | 1.930.987.851.479 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 65 782 147 788 | 5 565 646 318 | 3 059 918 139 | 309 636 501 | | 74 717 348 746 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 32 509 438 349 | 5 350 388 460 | 3 886 743 924 | 220 207 909 | | 41 966 778 642 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý; | | | | | | |

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.417.750.910 | | | | | | | 17 417 750 910 |
| - Mua từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 17 417 750 910 | | | | | | | 17 417 750 910 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2 664 343 950 | | | | | | | 2 664 343 950 |
| - Khấu hao từ đầu năm | 258.158.334 | | | | | | | 258 158 334 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư Cuối kỳ | 2.922.502.284 | | | | | | | 2 922 502 284 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày đầu năm | 14 753 406 960 | | | | | | | 14 753 406 960 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 14 495 248 626 | | | | | | | 14 495 248 626 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; | | | | | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục | Số đầu năm | LK tăng từ đầu năm | LK giảm từ đầu năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Tổn thất do suy giảm giá trị** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể). | - | |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí Thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể). | | |
| **Cộng(a+b)** | | |

| 14. Tài sản khác | | |
|---|---|---|
| a. Ngắn hạn | | |
| Khác | | |
| **b. Dài hạn** | 2 739 796 047 | 2.740.971.047 |
| Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn | 2.739.796.047 | 2.740.971.047 |
| **Cộng** | | |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoản vay | Giá trị | Số khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | - | | | | | |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Từ 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| **Tổng cộng (a+b)** | | | | | | |

| c) Các khoản nợ thuê tài chính | Quý này năm nay | | | Quý này năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Lý do chưa thanh toán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| Khoản mục | | | | | |
| - Vay; | | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | | |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **16. Phải trả người bán** | **2 804 596 572** | **2 474 639 554** |
| a) Các khoản phải trả người bán | 2.804.596.572 | 2.474.639.554 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Các đối tượng khác | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | |

| **17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | Đầu năm | Số phải nộp từ đầu năm | Số đã thực nộp từ đầu năm | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp | **41.483.486.199** | **139.436.149.179** | **117.237.594.345** | **63.682.041.033** |
| - Thuế GTGT | 3.429.809.853 | 34.666.670.266 | 30.561.693.250 | 7.534.786.869 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.188.442.384 | 48.932.364.115 | 42.674.065.384 | 36.446.741.115 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 223.435.710 | 2.276.225.063 | 2.479.086.544 | 20.574.229 |
| - Thuế tài nguyên | 3.283.203.096 | 33.395.779.631 | 29.085.203.067 | 7.593.779.660 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 41.184.000 | 41.184.000 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng | 4.358.595.156 | 13.969.525.104 | 10.115.321.100 | 8.212.799.160 |
| -Phớ cấp quyền khai thỏc tⓘi nguyờn nước | | 6.150.401.000 | 2.277.041.000 | 3.873.360.000 |
| b) Phải thu | | | - | |
| - Thuế GTGT | | | | |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | | |
| - Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp | | | | |
| **18. Chi phí phải trả** | | | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
| a) Ngắn hạn | | | **2.124.399.268** | **166 110 725** |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | | | | |
| - Các khoản trích trước khác | | | 2.124.399.268 | 166.110.725 |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Lãi vay | | | | |
| **19. Phải trả khác** | | | | |
| **a) Ngắn hạn** | | | **8 580 415 882** | **7 748 433 554** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | | | |
| - Kinh phí công đoàn; | | | 47.161.180 | 47.161.180 |
| - Bảo hiểm xã hội; | | | | |
| - Bảo hiểm y tế; | | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | | | |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | | | 7.542.294.588 | 6 917 353 788 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | | 990.960.114 | 783 918 586 |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | |
| **20. Doanh thu chưa thực hiện** | | | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

| **21. Trái phiếu phát hành** | **Cuối kỳ** | | | **Đầu năm** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | **Giá trị** | **Lãi suất** | **Kỳ hạn** | **Giá trị** | **Lãi suất** | **Kỳ hạn** |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

| **23. Dự phòng phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...) | | |
| **b) Dài hạn** | **2 781 814 000** | **2 803 076 500** |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác | 2.781.814.000 | 2 803 076 500 |
| **24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | | |

**25. Vốn chủ sở hữu**

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chệnh lệch tỷ giá hối đoái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư đầu năm trước** | **700 000 000 000** | | | **56 454 368 091** | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **700 000 000 000** | | | **56 454 368 091** | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **700 000 000 000** | | | **56 454 368 091** | | |

| | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXD | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Số dư đầu năm trước** | **90 688 965 210** | | | **49.060.750.653** | | **896.204.083.954** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | - | - | - | - | |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 291.853.859.475 | - | 291.853.859.475 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 3.349.890.365 | - | - | (3.349.890.365) | - | - |
| -Trả cổ tứcĐ 2-2016 | | | | (147.000.000.000) | | (147.000.000.000) |
| -Trả cổ tức Đ1-2017 | | | | (84.000.000.000) | | (84.000.000.000) |
| - Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | | | | (5.047.882.200) | | (5.047.882.200) |
| - Tăng khác | (90.688.965.210) | - | - | 90.688.965.210 | - | - |
| **Số dư đầu năm nay** | **3 349 890 365** | | | **192.205.802.773** | **-** | **952.010.061.229** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | 219.236.342.608 | | 219.236.342.608 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 32 850 289 757 | | | (32.850.289.757) | | |
| -Trả cổ tức Đ2-2017 | | | | (105.000.000.000) | | (105.000.000.000) |
| - Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | | | | (8.075.664.458) | | (8.075.664.458) |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **36 200 180 122** | | | **265.516.191.166** | | **1 058 170 739 379** |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Vốn góp ngân sách | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 700 000 000 000 | 700 000 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **Cộng** | **700 000 000 000** | **700 000 000 000** |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 700 000 000 000 | 700 000 000 000 |
| + Vốn góp Tăng trong năm | | |
| + Vốn góp Giảm trong năm | | |
| + Vốn góp Cuối kỳ | 700 000 000 000 | 700 000 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 70 000 000 | 70 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 70 000 000 | 70 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 36 200 180 122 | 3 349 890 365 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

| **26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản** | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

| **27. Chênh lệch tỷ giá** | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| **28. Nguồn kinh phí** | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ | | |
| **29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | | |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

| **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** | LK từ đầu năm đến cuối tháng này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối tháng này năm trước |
|---|---|---|
| **1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **358 246 349 373** | 306.871.965.058 |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán điện (**b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan** ) | 349.466.563.873 | 302.784.937.149 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 8.779.785.500 | 4.087.027.909 |
| - Doanh thu khác- bán phế liệu | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | - | - |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |
| **Cộng** | **349 466 563 873** | **306 871 965 058** |
| **b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan** | 349 466 563 873 | 302 784 937 149 |
| Công ty Mua bán điện | 349 466 563 873 | 302 784 937 149 |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

| | | |
|---|---|---|
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị Trả lại. | | |
| **Cộng** | | |
| **3. Giá vốn hàng bán** | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 111.657.305.372 | 120 812 052 799 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | | |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | **7.002.232.467** | 2.741.699.001 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán. | | |
| **Cộng** | **118 659 537 839** | **123 553 751 800** |
| **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | | |
| - Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay | 16.114.681.369 | 10.535.496.322 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 23.506.886.000 | 240.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | **39 621 567 369** | **10 775 496 322** |
| **5. Chi phí tài chính** | | |
| - Lãi tiền vay; | 6.833.333 | 515.320.777 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | - | - |
| - Chi phí tài chính khác; | - | |
| - Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính. | - | |
| **Cộng** | **6.833.333** | **515 320 777** |
| **6. Thu nhập khác** | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | 1 488 000 | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | | |
| **Cộng** | **1 488 000** | |
| **7. Chi phí khác** | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | | |
| **Cộng** | | |
| **8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **11 034 326 847** | **16 891 034 443** |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 11.034.326.847 | 16.891.034.443 |
| - Các khoản Chi phí QLDN khác. | | |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản Chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm khác. | | |
| **9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố** | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 3.131.407.503 | 1.985.060.605 |
| - Chi phí nhân công; | 19.873.098.390 | 21.694.239.461 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 34.499.715.939 | 54.582.383.634 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 1.222.546.428 | 5.164.711.181 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 70.967.096.426 | 57.018.391.362 |
| **Cộng** | **129.693.864.686** | **140.444.786.243** |

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

| **10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 48.932.364.115 | 35 319 790 321 |
| **11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |
| **VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** | **Quý này năm nay** | **Quý này năm trước** |
| **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai** | | |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi Tiền tệ khác | | |

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu lũy kế đến quý 2-năm 2018**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 12.000.000.000 đồng

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay lũy kế đến quý 2 năm 2018**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 12.000.000.000 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

*Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2018*

| NGƯỜI LẬP | PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hồ Nguyễn Phương Trâm | BÙI THỊ KIM NA | LÊ MINH TUẤN |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ